

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:53/2024/DS-ST

Ngày: 18-7-2024

V/v “*Tranh chấp Kiện đòi lại tài sản
là Quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA – BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Sự

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Trứ

Ông Nguyễn Văn Bào

-Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Kim Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND huyện Hiệp Hòa: Ông **Vũ Đình U** - Kiểm sát viên

Trong các ngày 19/6/2024 và ngày 18/7/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 327/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp kiện đòi tài sản là Quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2024/QĐXXST-DS ngày 25/4/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2024/QĐST-DSST ngày 23/5/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 22/2024/QĐST - DSST ngày 19/6/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Ngô Thế N, sinh năm 1962 (có mặt)*

*Nơi cư trú: **Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.***

Bị đơn: Ông **Ngô Văn T, sinh năm 1970 và bà **Trần Thị T1**, sinh năm 1970 (ông **T** có mặt ngày 23/5, 19/6, vắng mặt ngày 18/7, bà **T1** vắng mặt)*

*Nơi cư trú: **Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.***

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*- Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1968 (vắng mặt)*

*Nơi cư trú: **Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang.***

*- Chị **Ngô Tuyết M**, sinh năm 1989 (vắng mặt)*

*Nơi cư trú: **Thôn Đ, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.***

*- Anh **Ngô Quang T2**, sinh năm 1991 (vắng mặt)*

*Nơi cư trú: **Thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang***

*(Bà **L**, chị **M**, anh **T2** đều ủy quyền cho ông **N**)*

*-Bà **Ngô Thị H**, sinh năm 1962 (có đơn xin vắng mặt)*

*-Anh **Ngô Văn N1**, sinh năm 1991 (có đơn xin vắng mặt)*

*(Anh **N1** ủy quyền cho bà **H**)*

*Đều trú tại: **thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang***

*-Chị **Ngô Thị V**, sinh năm 1993 (có đơn xin vắng mặt)*

*Nơi cư trú: **thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang.***

-UBND xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang
Do ông Nguyễn Văn S – Phó chủ tịch UBND xã H đại diện theo ủy quyền.
(có đơn xin vắng mặt)
-UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang
Do ông Hoàng Văn T3 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H, tỉnh Bắc Giang đại diện theo ủy quyền. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/12/2022, bản tự khai tiếp theo nguyên đơn ông Ngô Thế N trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích là 124 m² tại xứ đồng C, thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang là do năm 1992 gia đình ông được thôn chia đất ruộng theo khẩu, đến năm 1999 thì gia đình ông được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất cho hộ gia đình mang tên ông Ngô Thế N. Khoảng năm 1995 tại thời điểm chưa được cấp giấy thì cho ông Ngô Văn Đ, sinh năm 1964 (là em trai ruột của ông, hiện đã chết vào năm 2002) mượn để sử dụng, khi mượn chỉ nói bằng miệng, không có giấy tờ và ông Đ sử dụng ổn định từ đó cho đến năm 2000 thì ông Đ và ông Ngô Văn B, (hiện đã chết) là bố nuôi của anh Ngô Văn T. Nội dung thỏa thuận theo biên bản thỏa thuận đổi đất đề ngày 20/12/2000, khi đó ông Ngô Văn Đ là quyền trưởng thôn, còn ông Hoàng T4 là cán bộ địa chính của thôn (chết năm 2021). Nội dung biên bản thảo thuận là ông Đ đổi thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích là 124 m² tại xứ đồng C, thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang của gia đình ông cho ông B và sử dụng thửa đất ở cửa hội trường, còn ông B sử dụng thửa đất của gia đình ông cho ông Đ mượn. Hiện nay gia đình nhà ông Đ vẫn sử dụng thửa đất ở cửa hội trường như trong biên bản thỏa thuận đổi đất đề ngày 20/12/2000.

Khi ông Đ sử dụng và tự ý đổi cho ông Ngô Văn B cụ thể như thế nào thì ông không được biết, đến năm 2020 ông có nhu cầu sử dụng ruộng thì hỏi gia đình nhà ông Đ thì được biết ông Đ đã đổi ruộng của ông cho ông B (hiện nay anh Ngô Văn T là người trực tiếp sử dụng thửa đất trên)

Nay ông yêu cầu vợ chồng anh Ngô Văn T và chị Trần Thị T1 phải trả cho gia đình ông thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích là 124 m² tại xứ đồng C, thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình mang tên Ngô Thế N năm 1999.

Tại phiên toà ông N có mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình, ông đồng ý bồi thường bức tường theo giá của hội đồng đưa ra, còn đối với yêu cầu anh T đòi bồi thường số tiền tân đất mới phát sinh 3.500.000 đồng thì ông không đồng ý vì ông cho rằng thửa ruộng bằng phẳng, không phải tân tạo.

* Bị đơn anh Ngô Văn T trình bày:

Theo anh được biết thì biên bản thỏa thuận đất mở rộng đường làng ngày 20/12/2000 thì thôn đã làm việc với hai gia đình ông Ngô Văn Đ và gia đình anh, nội dung cụ thể được thể hiện tại “Biên bản thỏa thuận đất mở rộng đường làng ngày 20/12/2000”. Thôn mở rộng đường làng thì lấy vào phần đất ở của gia đình anh, diện tích cụ thể bao nhiêu anh không nhớ rõ, còn gia đình anh lấy thửa đất nhà ông Đ do chính quyền địa phương giao (hiện nay là thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích là 124 m² tại xứ đồng C, thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang).

Anh chỉ biết thửa đất trên là do ông Đ sử dụng, còn ông Đ có mượn của ông N hay không thì anh không biết, anh chỉ biết lấy thửa ruộng do thôn giao, còn gia đình anh không đòi ruộng cho ông Đ. Hiện nay theo biên bản thoả thuận thì gia đình ông Đ sử dụng thửa ở của hiện trường, diện tích bao nhiêu thì anh không biết, thửa này do thôn quản lý, không phải ruộng nhà anh.

Nay ông N yêu cầu vợ chồng anh trả cho gia đình ông thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích là 124 m² tại xứ đồng C, thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình mang tên Ngô Thế N năm 1999 thì anh không đồng ý vì anh không đòi ruộng cho gia đình ông N mà đòi cho thôn.

Tại buổi làm việc ngày 01/7/2024, anh T trình bày nếu trường hợp phải trả lại ruộng thì anh yêu cầu bồi thường bức tường phía Đông theo giá của Hội đồng định giá đưa ra, và 35 xe đất đổ nền tôn tạo giá trị 3.500.000 đồng.

Tại phiên tòa ngày 18/7 anh T vắng mặt

*Bà Trần Thị T1 (vợ anh T) đã được Toà án triệu tập họp lệ nhưng không lên Toà án làm việc và từ bỏ quyền lợi của mình.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị L, chị Ngô Tuyết M, anh Ngô Quang T2 đều nhất trí với phần ý kiến của ông Ngô Thế N và đều uỷ quyền cho ông N tham gia tố tụng tại Toà án từ giai đoạn thụ lý đến khi kết thúc vụ án.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Ngô Thị H trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích là 124 m² tại xứ đồng C, thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang là do năm 1995 vợ chồng bà mượn của ông N là anh trai chồng bà là ông Ngô Văn Đ1, sinh năm 1964 (chết năm 2002). Khi mượn thì mượn bằng miệng, không có lập văn bản gì, bà sử dụng đến năm 2000 thì ông Đ lúc đó làm phó thôn thì có đòi thửa ruộng trên cho ông B (bố anh T) sử dụng, còn gia đình bà lấy thửa ruộng diện tích 120 m² ở địa điểm Cửa Hội trường thôn Đ, xã H (bà không nhớ số thửa, số tờ bản đồ). Hiện nay bà vẫn đang sử dụng trồng lúa. Việc đổi ruộng giữa hai gia đình bà không được biết, mãi đến năm 2001 thì bà mới nghe ông Đ nói và bảo sử dụng tạm thửa ruộng này của ông B, sau khi nào lấy lúc nào thì lấy lại thì lấy. Vợ chồng bà có 02 con chung gồm chị Ngô Thị V, sinh năm 1992, lấy chồng ở thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Bắc Giang, anh Ngô Xuân N2, sinh năm 1991, đã lấy vợ ở tại thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Việc đổi ruộng giữa 2 gia đình thì các con bà còn nhỏ, không biết, không sử dụng thửa ruộng mà gia đình bà đòi cho ông B.

Nay ông N yêu cầu vợ chồng anh Ngô Văn T và chị Trần Thị T1 phải trả cho gia đình ông N thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích là 124 m² tại xứ đồng C, thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình mang tên Ngô Thế N năm 1999 thì bà đồng ý với yêu cầu của ông N, và bà đồng ý trả lại thửa ruộng của gia đình anh N được giao tại cửa H, thôn Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Anh **Ngô Xuân N2** xác định không biết việc đổi ruộng giữa hai gia đình do còn nhỏ, và hiện nay cũng không làm 2 thửa ruộng trên, anh ủy quyền cho mẹ anh tham gia tố tụng từ giai đoạn thụ lý đến khi kết thúc vụ án.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Chị **Ngô Thị V** không có văn bản trình bày mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ, và có đơn xin vắng mặt.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND Hợp Thịnh, huyện H, tỉnh Bắc Giang* do ông **Nguyễn Văn S** - công chức địa chính đại diện theo ủy quyền trình bày: Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích là 124 m² tại xứ đồng **C, thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang** có nguồn gốc được Nhà nước giao từ năm 1992 để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, đến năm 1998 được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 298663, cấp theo quyết định số 393-QĐ ngày 25/12/1998 cho hộ ông **Ngô Thế N**. Sau khi được nhà nước giao đất năm 1992, hộ ông **N** cho ông **Ngô Văn Đ** (em trai ông **N**) sử dụng canh tác bằng miệng, không có giấy tờ gì. Thực hiện mở rộng đường giao thông nông thôn năm 1998 tại **thôn Đ**. Năm 2000, ông **Ngô Văn Đ** có chuyển đổi thửa đất trên cho ông **Ngô Văn B** sử dụng (có giấy tờ viết tay kèm theo). Tại giấy tờ viết tay về việc đổi đất có xác nhận của **UBND xã H** xác nhận chữ ký của ông **Ngô Văn Đ1** và ông **Hoàng Anh T5** là đúng, còn nội dung đổi đất làm đường UBND xã không được biết. Sau khi chuyển đổi hộ ông **Ngô Văn B**, sử dụng ổn định từ đó đến năm 2022, ông **N** có đơn đề nghị trả lại thửa đất trên cho gia đình ông **N** sử dụng. Nay ông **N** có đơn khởi kiện yêu cầu gia đình ông **B** trả lại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích là 124 m² tại xứ đồng **C, thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang** là có căn cứ.

* *UBND huyện H, tỉnh Bắc Giang*

Do ông **Hoàng Văn T3** - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường **huyện H, tỉnh Bắc Giang** đại diện theo ủy quyền.

Nguồn gốc thửa đất: Tại Văn bản số 114/UBND-ĐC ngày 15/13/2024 của **UBND xã H** về việc phúc đáp Văn bản số 50/2024/CV-TA ngày 20/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa thể hiện: Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích 124,0m² tại xứ **đồng V, thôn Đ, xã H** có nguồn gốc được Nhà nước giao từ năm 1992 để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, đến năm 1998 được **UBND huyện H** cấp GCNQSDĐ số P 298663 theo Quyết định số 393/QĐ-UB ngày 25/12/1998 cho hộ ông **Ngô Thế N**.

Sau khi được nhà nước giao đất năm 1992, hộ ông **Ngô Thế N** cho ông **Ngô Văn Đ** (em trai ông **N**) để sử dụng canh tác đối với thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích 124,0m² tại xứ đồng Vườn Điểm bằng miệng không có giấy tờ và ông **Đ** sử dụng ổn định.

Đến năm 2000 thì ông **Đ** thỏa thuận đổi thửa đất 158, tờ bản đồ số 3, diện tích 124,0m² tại xứ đồng Vườn Điểm cho ông **Ngô Văn B**.

Khi ông **Ngô Văn Đ** tự ý đổi đất cho ông **Ngô Văn B** cụ thể như thế nào thì ông gia đình ông **Ngô Thế N** không được biết. Đến năm 2020, gia đình ông **N** có

nhu cầu sử dụng thửa đất trên thì hỏi gia đình ông Đ thì được biết gia đình ông Đ đã đổi thửa đất cho gia đình ông Ngô Văn B (hiện nay anh Ngô Văn T là người trực tiếp sử dụng thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích 124,0m² tại xứ đồng V, thôn Đ, xã H).

Nội dung đề nghị của ông Ngô Thế N đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích 124,0m² tại xứ đồng V, thôn Đ, xã H là có cơ sở.

* Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử, thẩm phán, thư ký phiên tòa là đảm bảo. Tại phiên tòa nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn chấp hành chưa đúng.

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 227, khoản 1 Điều 273 - Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 105, Điều 115, khoản 1 Điều 163, Điều 164 Bộ luật dân sự; các Điều 166, 170, 179, 202, 203 của Luật đất đai;

Điểm a, khoản 2- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 12 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Thế N, buộc vợ chồng anh Ngô Văn T và chị Trần Thị T1 trả lại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích là 124 m² tại xứ đồng C, thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang cho hộ gia đình ông Ngô Thế N.

Giao cho hộ gia đình ông Ngô Thế N được quyền sử dụng 01 tường xây gạch 110 có diện tích 6.46 m² (chiều dài 3.8m x 1.7m) thuộc vị trí phía Đông thửa đất, nhưng ông N có trách nhiệm bồi thường cho vợ chồng anh T và chị T1 số tiền 2.800.000 đồng.

Về chi phí thẩm định, án phí, quyền kháng cáo đương sự đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng anh T và chị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Vụ án Tranh chấp “Đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất giữa” giữa ông N với anh T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Về nguồn gốc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích là 124 m² tại xứ đồng

C, thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang có nguồn gốc được Nhà nước giao từ năm 1992 để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, đến năm 1998 được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 298663, cấp theo quyết định số 393-QĐ ngày 25/12/1998 cho hộ ông Ngô Thế N. Sau khi được nhà nước giao đất năm 1992, hộ ông N cho ông Ngô Văn Đ (em trai ông N) sử dụng canh tác bằng miệng, không có giấy tờ gì. Đến năm 2000 thì ông Đ và ông Ngô Văn B, (hiện đã chết) là bố nuôi của anh Ngô Văn T có đổi ruộng cho nhau. Nội dung thỏa thuận theo biên bản thỏa thuận đổi đất đề ngày 20/12/2000, nội dung biên bản thỏa thuận là ông Đ đổi thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích là 124 m² tại xứ đồng C, thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang của gia đình ông N cho ông B và ông Đ sử dụng thửa đất ở cửa hội trường của gia đình ông B. Đến năm 2022, do có nhu cầu sử dụng thì ông N đòi lại ruộng thì mới được biết hiện nay thửa ruộng trên ông Đ đã đổi cho ông B, mà hiện nay anh T đang sử dụng. Còn phía anh T cho rằng việc đổi ruộng giữa hai nhà được thể hiện trong nội dung theo biên bản thỏa thuận đổi đất đề ngày 20/12/2000 là đúng, nhưng là đổi do chủ trương mở rộng làm đường thôn nên thôn đổi giữa hai gia đình chứ không phải do hai gia đình tự đổi cá nhân nên anh không đồng ý trả. Qua xác minh với trưởng thôn thời kỳ năm 1999-2000, ông Ngô Văn Đ1 là quyền trưởng thôn làm chứng, thì xác định tại thời điểm 1998 thì thôn có chủ trương mở rộng đường làng thì ra đình nào có đất ở để mở rộng đường làng thì thôn trả ruộng canh tác, tại thời điểm đó, gia đình nhà ông B (bố anh T) có bỏ ra khoảng 12 m² đất ở, thì được thôn giao cho thửa ruộng có diện tích 120 m² tại cửa Hội trường của thôn Đ (diện tích này do gia đình ông Bảo quản 1 và sử dụng, không thuộc đất của thôn và hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do người dân chưa làm thủ tục cấp). Do có nhu cầu sử dụng nên hai gia đình tự thỏa thuận đổi ruộng cho nhau theo nội dung biên bản thỏa thuận là ông Đ đổi thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích là 124 m² tại xứ đồng C, thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang của gia đình ông N cho ông B và ông Đ sử dụng thửa đất ở cửa hội trường của gia đình ông B. Việc đổi ruộng do gia đình tự đổi, thôn chỉ đứng ra làm chứng, còn thôn không đứng ra đổi ruộng. Do vậy, ông N có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh T và chị T1 phải trả lại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích là 124 m² tại xứ đồng C, thôn Đ, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang là có căn cứ, cần chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu của anh T trình bày nêu trường hợp phải trả lại ruộng thì anh yêu cầu bồi thường bức tường phía Đông theo giá của Hội đồng định giá đưa ra, và 35 xe đất đỏ nền tôn tạo giá trị 3.500.000 đồng thì HĐXX thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án anh không yêu cầu xem xét yêu cầu bồi thường tôn tạo đất 35 xe đất (mỗi xe 100.000 đồng) đổ nền tôn tạo giá trị 3.500.000 đồng, đến ngày 01/7/2024 anh mới đưa ra nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng minh cho việc anh có đổ đất tôn tạo. Ngoài ra, bà H là người trực tiếp sử dụng thửa đất trên cho đến khi đổi cho gia đình anh thì bà xác định thửa ruộng này bà trồng lúa và trồng màu, bề mặt ruộng bằng phẳng và cũng không thấy anh T đổ đất bao giờ. Do vậy, yêu cầu anh đưa ra không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng:

Do yêu cầu của ông Ngô Văn N3 được chấp nhận nên vợ chồng anh T và chị T1 phải chịu chi phí thẩm định, định giá, đo đạc là 2.522.000 đồng. Do ông

N3 đã tạm ứng, nên vợ chồng anh **T** và chị **T1** phải trả cho ông **Ngô Thế N** số tiền 2.522.000 đồng. Xác nhận ông **N** đã nộp đủ.

[6] Giao cho hộ gia đình ông **Ngô Thế N** được quyền sử dụng 01 tường xây gạch 110 có diện tích 6.46 m² (chiều dài 3.8m x 1.7m) thuộc vị trí phía Đông thửa đất, nhưng gia đình ông **N** có trách nhiệm bồi thường cho vợ chồng anh **T** và chị **T1** số tiền 2.800.000 đồng theo kết quả định giá ngày 27/3/2024.

[7] Về án phí:

Vợ chồng anh **T** và chị **T1** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự không có giá ngạch theo khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ông **N** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự nhưng ông **N** được miễn án phí dân sự do thuộc đối tượng người cao tuổi.

Ông **N** được miễn tạm ứng án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 105; Điều 115; khoản 1 Điều 163, Điều 164 Bộ luật dân sự;

Các Điều 166, 170, 179, 202, 203 của Luật đất đai

Điểm đ, khoản 1 Điều 12, điểm a, khoản 2 - Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

-Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Ngô Thế N**

Buộc vợ chồng anh **Ngô Văn T** và chị **Trần Thị T1** trả lại thửa đất số 158, tờ bản đồ số 3, diện tích là 124 m² tại xứ đồng **C**, thôn **Đ**, xã **H**, huyện **H**, tỉnh **Bắc Giang** cho hộ gia đình ông **Ngô Thế N**.

-Giao cho hộ gia đình ông **Ngô Thế N** được quyền sử dụng 01 tường xây gạch 110 có diện tích 6.46 m² (chiều dài 3.8m x 1.7m) thuộc vị trí phía Đông thửa đất, nhưng gia đình ông **N** có trách nhiệm bồi thường cho vợ chồng anh **T** và chị **T1** số tiền 2.800.000 đồng theo kết quả định giá ngày 27/3/2024.

2. Về chi phí tố tụng:

Do yêu cầu của ông **Ngô Văn N3** được chấp nhận nên vợ chồng anh **T** và chị **T1** phải chịu chi phí thẩm định, định giá, đo đạc là 2.522.000 đồng. Do ông **N3** đã tạm ứng, nên vợ chồng anh **T** và chị **T1** phải trả cho ông **Ngô Thế N** số tiền 2.522.000 đồng. Xác nhận ông **N** đã nộp đủ.

3. Về án phí:

Vợ chồng anh **T** và chị **T1** phải có nghĩa vụ liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự không có giá ngạch theo khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ông **N** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự nhưng ông **N** được miễn án phí dân sự do thuộc đối tượng người cao tuổi.

Ông **Ngô Thế N** được miễn tạm ứng án phí.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- CCTHADS huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị SỰ

